

Số: 411 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 322-TB/TU ngày 05/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 25/01/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-STNMT ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Văn Lâm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: u

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	7.521,38	100,00		7.521,38	7.521,38	100,00
1	Đất nông nghiệp	3.873,89	51,51		1.619,10	1.619,10	21,53
1.1	Đất trồng lúa	2.876,44	74,25		431,41	431,41	26,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.876,33	100,00		431,30	431,30	99,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	302,70	7,81		54,36	54,36	3,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	317,81	8,20		186,24	186,24	11,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	224,01	5,78		133,55	133,55	8,25
1.8	Đất làm muối	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	152,93	3,95		813,54	813,54	50,25
2	Đất phi nông nghiệp	3.643,42	48,44		5.900,85	5.900,85	78,45
2.1	Đất quốc phòng	0,42	0,01		20,87	20,87	0,35
2.2	Đất an ninh	2,34	0,06		7,57	7,57	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	451,17	12,38		772,29	772,29	13,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	169,55	4,65		480,53	480,53	8,14
2.5	Đất thương mại dịch vụ	4,37	0,12		208,09	208,09	3,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	465,60	12,78		1.068,60	1.068,60	18,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-		-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,25	0,01		0,01	0,01	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.455,58	39,95		1.316,39	1.316,39	22,31
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	884,12	60,74		843,68	843,68	64,09
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	321,89	22,11		131,47	131,47	9,99
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	11,34	0,78		21,14	21,14	1,61
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	2,92	0,20		4,66	4,66	0,35
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	49,05	3,37		59,39	59,39	4,51
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	20,77	1,43		23,96	23,96	1,82
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	23,55	1,62		27,06	27,06	2,06
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0,98	0,07		0,99	0,99	0,08
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	-	-		-	-	-
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	4,03	0,28		9,30	9,30	0,71
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	24,03	1,65		40,27	40,27	3,06
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	23,48	1,61		32,05	32,05	2,43
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	85,75	5,89		116,40	116,40	8,84
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	-	-		-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>công nghệ</i>						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-		-	-	-
2.9.16	Đất chợ	3,67	0,25		6,02	6,02	0,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,71	0,02		24,89	24,89	0,42
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-		-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,22	0,01		9,39	9,39	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	721,53	19,80		1.514,04	1.514,04	25,66
2.14	Đất ở tại đô thị	145,82	4,00		299,73	299,73	5,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,66	0,35		14,58	14,58	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	0,18	0,00		0,23	0,23	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	11,23	0,31		13,98	13,98	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	76,98	2,11		75,70	75,70	1,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	121,70	3,34		71,46	71,46	1,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	2,80	0,08		2,19	2,19	0,04
2.22	Đất công trình công cộng khác	0,31	0,01		0,31	0,31	0,01
3	Đất chưa sử dụng	4,07	0,05		1,43	1,43	0,02

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.														
ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(.)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.390,25	246,77	181,03	280,12	196,79	312,76	131,10	212,30	512,32	198,45	60,30	58,31
	Trong đó:		-											
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.891,35	138,59	164,93	259,24	162,06	270,97	105,24	197,86	491,57	21,58	33,16	46,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.891,35	138,59	164,93	259,24	162,06	270,97	105,24	197,86	491,57	21,58	33,16	46,15
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	227,37	45,07	3,66	0,76	17,92	11,27	4,99	4,59	2,09	108,97	21,57	6,48
	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	153,18	55,93	0,89	3,97	1,23	9,05	5,14	6,56	3,14	61,67	2,86	2,74
	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,50	1,05	7,45	6,13	8,44	15,48	3,54	0,91	13,62	4,93	2,20	1,75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	52,85	6,13	4,10	10,02	7,14	5,99	12,19	2,38	1,90	1,30	0,51	1,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,26
	Trong đó:		-											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,26
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	165,43	39,07	3,94	17,65	21,46	12,17	21,75	3,02	11,72	21,90	10,96	1,79

Handwritten mark

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,64	0,63	-	-	-	-	-	-	1,91	-	-	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,63	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,63	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,69	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 32 đến 37 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai;
- Sau khi quy hoạch tỉnh và kế hoạch sử dụng đất tỉnh được duyệt, trường hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt chưa phù hợp, UBND huyện Văn Lâm có trách nhiệm điều chỉnh cho đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch cấp trên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Văn Lâm; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *u*

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (để báo cáo)
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 30/01/2022 13:57:02

Nguyễn Hùng Nam